

ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU HỌC CỦA NGƯỜI DÂN TẬP LUYỆN THỂ DỤC THỂ THAO THƯỜNG XUYÊN TẠI KHU VỰC MIỀN NÚI TRUNG BỘ

Đỗ Hữu Trường*; Mai Thị Bích Ngọc**

***Trần Trung Khánh

Tóm tắt:

Tiến hành khảo sát thực trạng đặc điểm nhân khẩu học của người dân tập luyện TDTT thường xuyên tại khu vực miền núi Trung bộ (đại diện là Nghệ An, Quảng Ngãi và Đắk Lắk) trên các mặt: Đặc điểm thông tin cá nhân, đặc điểm thói quen tập luyện TDTT... làm cơ sở đề xuất giải pháp và xây dựng mô hình phát triển TDTT quần chúng ở khu vực miền núi Trung bộ Việt Nam.

Từ Khóa: Đặc điểm nhân khẩu học TDTT quần chúng, tập luyện TDTT thường xuyên, khu vực miền núi miền Trung.

Demographic characteristics of people exercising regularly in the mountainous areas of Central Vietnam

Summary:

The topic has conducted a survey on the current demographic characteristics of people practicing physical training and sports regularly in the mountainous areas of Central Vietnam (represented by Nghe An, Quang Ngai and Dak Lak) in the following aspects: Personal information characteristics, training habit characteristics ... and used results as a basis for proposing solutions and building models of mass physical training and sports development in the mountainous areas of Central Vietnam.

Keywords: Demographic characteristics, mass physical training and sports, regular physical training and sports, mountainous areas of Central Vietnam.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Miền Trung Việt Nam, còn gọi là Trung Bộ, nằm ở phần giữa của lãnh thổ Việt Nam và là một trong ba vùng chính (gồm Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ) của Việt Nam. Miền Trung gồm 19 tỉnh thuộc 3 khu vực: Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên với địa hình có độ cao thấp dần từ khu vực miền núi xuống đồi gò trung du, xuôi xuống các đồng bằng phía trong dải cồn cát ven biển rồi ra đến các đảo ven bờ. Diện tích đất khu vực miền núi Trung bộ tương đối nhiều. Đây là vùng còn nhiều khó khăn về phát triển kinh tế so với các vùng khác trong cả nước, có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, đặc điểm dân tộc và văn hóa cũng như đặc điểm địa lý và khí hậu khác hẳn so với vùng đồng bằng.

Do đặc điểm lối sống, sinh hoạt và tập quán văn hóa khác so với các vùng khác trên cả nước

nên việc phát triển TDTT quần chúng ở miền Trung nói chung và khu vực miền núi Trung bộ nói riêng cũng như đặc điểm người dân tập luyện TDTT thường xuyên cũng sẽ có nhiều đặc điểm khác so với các vùng đồng bằng, miền biển... Chính vì vậy, để có căn cứ đề xuất giải pháp và xây dựng mô hình phát triển TDTT quần chúng khu vực miền núi Việt Nam, chúng tôi tiến hành khảo sát: Đặc điểm nhân khẩu học người dân tập luyện TDTT thường xuyên tại khu vực miền núi miền Trung.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Quá trình nghiên cứu sử dụng các phương pháp: Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu, phương pháp quan sát sư phạm, phương pháp điều tra xã hội học và phương pháp toán học thống kê.

Khảo sát được tiến hành tại khu vực miền núi thuộc 3 tỉnh: Nghệ An, Quảng Ngãi, Đắk Lắk.

*PGS.TS, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

**TS, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

***ThS, Trường Đại học Ngân hàng TP Hồ Chí Minh

BÀI BÁO KHOA HỌC

Số lượng mẫu khảo sát: 1764 người (948 nam và 816 nữ), trong đó có 585 người thuộc khu vực miền núi tỉnh Nghệ An, 591 người thuộc khu vực miền núi tỉnh Quảng Ngãi và 588 người thuộc khu vực miền núi tỉnh Đắk Lắk.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

1. Đặc điểm đối tượng khảo sát

1.1. Đặc điểm nhân khẩu học đối tượng khảo sát

Tiến hành khảo sát 1764 người dân khu vực miền núi tỉnh Nghệ An, Quảng Ngãi và Đắk Lắk, trong đó có 585 người thuộc khu vực miền núi tỉnh Nghệ An, 591 người thuộc khu vực miền núi tỉnh Quảng Ngãi và 588 người thuộc khu vực miền núi tỉnh Đắk Lắk. Đặc điểm nhân khẩu đối tượng khảo sát được trình bày tại bảng 1.

Qua bảng 1 cho thấy: Đặc điểm số lượng đối tượng khảo sát giữa các nhóm được phân phối

Bảng 1. Đặc điểm nhân khẩu học đối tượng khảo sát (n=1764)

| Đặc điểm | Phân loại | Nghệ An (n=585) | | Quảng Ngãi (n=591) | | Đắk Lắk (n=588) | | Tổng (n=1764) | | Thứ tự |
|--------------------------|-------------------------------|--------------------|-------|-----------------------|-------|--------------------|-------|------------------|-------|--------|
| | | m _i | % | m _i | % | m _i | % | m _i | % | |
| Giới tính | Nam | 327 | 55.90 | 303 | 51.27 | 318 | 54.08 | 948 | 53.74 | 1 |
| | Nữ | 258 | 44.10 | 288 | 48.73 | 270 | 45.92 | 816 | 46.26 | 2 |
| Tình trạng hôn nhân | Độc thân | 146 | 24.96 | 134 | 22.67 | 155 | 26.36 | 435 | 24.66 | 2 |
| | Có gia đình | 439 | 75.04 | 457 | 77.33 | 433 | 73.64 | 1329 | 75.34 | 1 |
| Lứa tuổi | 6-24 tuổi | 154 | 26.32 | 155 | 26.23 | 159 | 27.04 | 468 | 26.53 | 1 |
| | 25-34 tuổi | 111 | 18.97 | 125 | 21.15 | 119 | 20.24 | 355 | 20.12 | 3 |
| | 35-54 tuổi | 119 | 20.34 | 120 | 20.30 | 125 | 21.26 | 364 | 20.63 | 2 |
| | 55-64 tuổi | 121 | 20.68 | 106 | 17.94 | 117 | 19.90 | 344 | 19.50 | 4 |
| | Từ 65 tuổi trở lên | 80 | 13.68 | 85 | 14.38 | 68 | 11.56 | 233 | 13.21 | 5 |
| Nghề nghiệp | Học sinh, sinh viên | 107 | 18.29 | 113 | 19.12 | 98 | 16.67 | 318 | 18.03 | 3 |
| | Nông nghiệp | 178 | 30.43 | 185 | 31.30 | 196 | 33.33 | 559 | 31.69 | 1 |
| | Công nhân viên chức nhà nước | 84 | 14.36 | 78 | 13.20 | 54 | 9.18 | 216 | 12.24 | 4 |
| | Kinh doanh | 59 | 10.09 | 60 | 10.15 | 59 | 10.03 | 178 | 10.09 | 5 |
| | Lao động tự do | 113 | 19.32 | 112 | 18.95 | 138 | 23.47 | 363 | 20.58 | 2 |
| | Hưu trí, mất sức lao động | 44 | 7.52 | 42 | 7.11 | 44 | 7.48 | 130 | 7.37 | 6 |
| Thu nhập bình quân/tháng | Phụ thuộc (không có thu nhập) | 76 | 12.99 | 83 | 14.04 | 84 | 14.29 | 243 | 13.78 | 4 |
| | Dưới 1 triệu đồng/tháng | 18 | 3.08 | 35 | 5.92 | 28 | 4.76 | 81 | 4.59 | 6 |
| | Từ 1-2 triệu đồng/tháng | 53 | 9.06 | 65 | 11.00 | 62 | 10.54 | 180 | 10.20 | 5 |
| | Từ 2-3 triệu đồng/tháng | 94 | 16.07 | 100 | 16.92 | 107 | 18.20 | 301 | 17.06 | 2 |
| | Từ 3-5 triệu đồng/tháng | 222 | 37.95 | 225 | 38.07 | 228 | 38.78 | 675 | 38.27 | 1 |
| | Từ 5-10 triệu đồng/tháng | 99 | 16.92 | 71 | 12.01 | 75 | 12.76 | 245 | 13.89 | 3 |
| | Trên 10 triệu đồng/tháng | 23 | 3.93 | 12 | 2.03 | 5 | 0.85 | 40 | 2.27 | 7 |



Nhiều môn thể thao dân tộc đang dần được khôi phục và phát triển tại khu vực miền núi trên cả nước

là tương đối đồng đều và đảm bảo tính chất mẫu. Cụ thể:

Về giới tính: Đối tượng khảo sát phân bố tương đối cân đối về giới tính (gần 46.31% là nữ)

Về tình trạng hôn nhân: 24.69% số người độc thân (bao gồm chưa lập gia đình, ly hôn, góa...). Con số này tương đương với đặc điểm lứa tuổi với tổng số 26.65% số người 6-24 tuổi và 13.22% số người trên tuổi 65. Đây là các nhóm tuổi trong tình trạng độc thân chiếm tỷ lệ cao.

Về lứa tuổi khảo sát: Độ tuổi của các nhóm đối tượng khảo sát có số lượng tương đối đồng đều, trừ lứa tuổi trên 65 với 13.22% (những người cao tuổi), các nhóm tuổi còn lại đảm bảo cân đối và dao động từ 19.52-26.56%. Đông nhất là lứa tuổi từ 6-24 với 26.56% mẫu khảo sát. Đây là nhóm tuổi có khoảng dao động tuổi

lớn nhất và là nhóm đối tượng có cùng tính chất – học sinh, sinh viên.

Về đặc điểm nghề nghiệp: Tương tự như độ tuổi, đặc điểm nghề nghiệp của đối tượng khảo sát phản ánh tương đối sát thực trạng phân bố nghề nghiệp ở khu vực khảo sát với nghề nông nghiệp chiếm đa số (31.73% tổng đối tượng khảo sát); tiếp đó là lao động tự do (chiếm 20.60%) và học sinh, sinh viên (chiếm 18.05%, ít hơn rất nhiều so với lứa tuổi học sinh, sinh viên với gần

26.56% tổng số mẫu khảo sát). Các nhóm khác chiếm tỷ lệ tương đối cân đối.

Về đặc điểm thu nhập bình quân/ tháng: Nhóm chiếm đa số là thu nhập từ 3-5 triệu đồng/tháng (chiếm 38.31% tổng số lượng khảo sát), đứng thứ hai là thu nhập 2-3 triệu đồng/tháng (chiếm 17.08% tổng số lượng khảo sát), tỷ lệ người có thu nhập bình quân 5-10 triệu đồng/tháng chiếm 13.90% và trên 10 triệu đồng/tháng chiếm 2.27%. Như vậy, so với thu nhập bình quân đầu người tại Việt Nam năm 2018 là 2.587USD/năm, tương đương 4.834 triệu đồng/tháng [2] thì thu nhập của người dân khu vực miền núi miền trung thuộc nhóm đối tượng khảo sát thuộc mức thấp.

1.2. Đặc điểm tập luyện thể dục thể thao của đối tượng khảo sát

Bảng 2. Kết quả khảo sát tỷ lệ người dân tập luyện TDTT thường xuyên của miền núi Trung bộ (n=1764)

| Mức độ tập luyện | Nghệ An (n=585) | | Quảng Ngãi (n=591) | | Đắk Lắk (n=588) | | Tổng (n=1764) | |
|------------------------|-----------------|-------|--------------------|-------|-----------------|-------|----------------|-------|
| | m _i | % | m _i | % | m _i | % | m _i | % |
| Tập luyện thường xuyên | 147 | 25.13 | 144 | 24.37 | 144 | 24.49 | 435 | 24.66 |
| Thỉnh thoảng | 196 | 33.50 | 237 | 40.10 | 231 | 39.29 | 664 | 37.64 |
| Không tập | 242 | 41.37 | 210 | 35.53 | 213 | 36.22 | 665 | 37.70 |

Bảng 3. Đặc điểm nhân khẩu học người dân tập luyện TDTT thường xuyên khu vực miền núi Trung bộ (n=435)

| Đặc điểm | Phân loại | Nghệ An (n=147) | | Quảng Ngãi (n=144) | | Đắk Lắk (n=144) | | Tổng (n=435) | | Thứ tự |
|--------------------------|-------------------------------|-----------------|-------|--------------------|-------|-----------------|-------|----------------|-------|--------|
| | | m _i | % | m _i | % | m _i | % | m _i | % | |
| Giới tính | Nam | 92 | 62.59 | 89 | 61.81 | 95 | 65.97 | 276 | 63.45 | 1 |
| | Nữ | 55 | 37.41 | 55 | 38.19 | 49 | 34.03 | 159 | 36.55 | 2 |
| Tình trạng hôn nhân | Độc thân | 41 | 27.89 | 46 | 31.94 | 37 | 25.69 | 124 | 28.51 | 2 |
| | Có gia đình | 106 | 72.11 | 98 | 68.06 | 107 | 74.31 | 311 | 71.49 | 1 |
| Lứa tuổi | 6-24 tuổi | 32 | 21.7 | 33 | 22.9 | 37 | 25.6 | 102 | 23.45 | 2 |
| | 25-34 tuổi | 28 | 18.9 | 33 | 22.8 | 34 | 23.8 | 95 | 21.84 | 3 |
| | 35-54 tuổi | 21 | 14.1 | 17 | 11.9 | 21 | 14.5 | 59 | 13.56 | 4 |
| | 55-64 tuổi | 44 | 29.8 | 46 | 31.9 | 45 | 31.2 | 135 | 31.03 | 1 |
| | Từ 65 tuổi trở lên | 23 | 15.5 | 15 | 10.5 | 7 | 4.9 | 45 | 10.34 | 5 |
| Nghề nghiệp | Học sinh, sinh viên | 21 | 14.29 | 20 | 13.89 | 23 | 15.97 | 64 | 14.71 | 3 |
| | Nông nghiệp | 13 | 8.84 | 14 | 9.72 | 12 | 8.33 | 39 | 8.97 | 6 |
| | Công nhân viên chức nhà nước | 33 | 22.45 | 29 | 20.14 | 30 | 20.83 | 92 | 21.15 | 2 |
| | Kinh doanh | 17 | 11.56 | 18 | 12.5 | 16 | 11.11 | 51 | 11.72 | 4 |
| | Lao động tự do | 16 | 10.88 | 12 | 8.33 | 15 | 10.42 | 43 | 9.89 | 5 |
| | Hưu trí, mất sức lao động | 47 | 31.97 | 51 | 35.42 | 48 | 33.33 | 146 | 33.56 | 1 |
| Thu nhập bình quân/tháng | Phụ thuộc (không có thu nhập) | 12 | 8.16 | 13 | 9.03 | 12 | 8.33 | 37 | 8.51 | 5 |
| | Dưới 1 triệu đồng/tháng | 6 | 4.08 | 7 | 4.86 | 5 | 3.47 | 18 | 4.14 | 7 |
| | Từ 1-2 triệu đồng/tháng | 16 | 10.88 | 17 | 11.81 | 15 | 10.42 | 48 | 11.03 | 4 |
| | Từ 2-3 triệu đồng/tháng | 29 | 19.73 | 28 | 19.44 | 29 | 20.14 | 86 | 19.77 | 3 |
| | Từ 3-5 triệu đồng/tháng | 29 | 19.73 | 29 | 20.14 | 33 | 22.92 | 91 | 20.92 | 2 |
| | Từ 5-10 triệu đồng/tháng | 43 | 29.25 | 47 | 32.64 | 45 | 31.25 | 135 | 31.03 | 1 |
| | Trên 10 triệu đồng/tháng | 12 | 8.16 | 3 | 2.08 | 5 | 3.47 | 20 | 4.6 | 6 |

Đánh giá mức độ tập luyện TDTT theo tiêu chí:
Tập luyện TDTT thường xuyên: Tập từ 3 buổi/ tuần trở lên, mỗi buổi từ 30 phút, thời gian liên tục trong 6 tháng.

Thỉnh thoảng (Tập luyện TDTT không thường xuyên): Mỗi tuần trung bình tập ít nhất 1 buổi, mỗi buổi ít nhất 20 phút.

Không tập: Tập luyện ít hơn mức thỉnh thoảng.

Kết quả khảo sát tỷ lệ người dân tập luyện TDTT thường xuyên được trình bày tại bảng 2.

Qua bảng 2 cho thấy: Tỷ lệ người dân tập luyện TDTT thường xuyên khu vực miền núi miền Trung đạt được trung bình là 24.66%, trong đó tại tỉnh Nghệ An đạt được là 25.13%, tỉnh Quảng Ngãi đạt được 24.37% và của tỉnh Đắk Lắk là 24.49%. Tuy nhiên, nếu so sánh chung với tỷ lệ người dân tập luyện TDTT thường xuyên năm 2018 tại Việt Nam theo báo cáo của Vụ thể thao quần chúng, Tổng cục TDTT là 32.53% (tăng 1.15% so với năm 2017) [1] thì tỷ lệ này còn quá khiêm tốn.

2. Đặc điểm nhân khẩu học của người dân tập luyện thể dục thể thao thường xuyên tại khu vực miền núi miền Trung

Khảo sát chi tiết về đặc điểm người dân tập luyện TDTT thường xuyên tại khu vực miền núi Trung bộ được trình bày tại bảng 3.

Qua bảng 3 cho thấy:

Về giới tính: Nếu như đối tượng khảo sát tương đối đồng đều về giới tính thì thực trạng phân bố giới tính của người dân tập luyện TDTT thường xuyên tại khu vực miền núi Trung bộ lại có tỷ lệ nam tới gần 63.45%. Như vậy, có thể khẳng định, ở khu vực này, nam giới tập luyện TDTT thường xuyên hơn và nhiều hơn so với nữ giới.

Về tình trạng hôn nhân: Nếu như đặc điểm khảo sát có hơn 75% đối tượng có gia đình thì đối tượng tập luyện TDTT thường xuyên có 71.49% tổng tỷ lệ có gia đình. Như vậy, ở khu vực miền núi Trung bộ, tỷ lệ người có gia đình và độc thân tập luyện TDTT gần tương đương nhau.

Về lứa tuổi: Tỷ lệ người dân tập luyện TDTT thường xuyên ở khu vực này cao nhất là lứa tuổi 55-64 tuổi, sau đó tới 6-24 tuổi và 25-34 tuổi. Ít nhất là tỷ lệ người trên 65 tuổi (chiếm 10.34% số người tập thường xuyên), tỷ lệ này tương đương nếu so sánh với đặc điểm đối tượng khảo

sát với 13.21% số người trên 65 tuổi.

Về nghề nghiệp: Đối tượng tập luyện TDTT nhiều nhất là người hưu trí, mất sức lao động, sau đó tới công nhân viên chức nhà nước, tiếp đến là người kinh doanh. Đây là nhóm có tỷ lệ ít trong số đối tượng khảo sát. Nếu như tỷ lệ khảo sát đồng nhất là nông nghiệp với 31.69% tổng đối tượng khảo sát thì tỷ lệ tập luyện TDTT thường xuyên thuộc ngành nghề nông nghiệp chỉ chiếm 8.97%. Như vậy có thể thấy nhóm đối tượng nghề nông nghiệp này có tỷ lệ tham gia tập luyện TDTT thường xuyên thấp nhất.

Về thu nhập bình quân/ tháng: Xu hướng chung là những người có thu nhập cao hơn tập luyện TDTT thường xuyên hơn. Có tới 31.03% số người tham gia tập luyện TDTT thường xuyên có thu nhập từ 5-10 triệu đồng/ tháng (phần lớn rơi vào đối tượng công nhân viên chức nhà nước, kinh doanh...). Những người có thu nhập bình quân dưới 2 triệu đồng có tỷ lệ tham gia tập luyện TDTT thường xuyên thấp.

KẾT LUẬN

1. Số lượng giữa các nhóm trong mẫu đối tượng khảo sát mức độ người dân tập luyện TDTT là tương đối đồng đều và đảm bảo tính chất mẫu.

2. Tỷ lệ người dân tập luyện TDTT thường xuyên khu vực miền núi Trung bộ thấp hơn nhiều so với tỷ lệ người dân tập luyện TDTT thường xuyên của Việt Nam theo thống kê của Vụ Thể thao quần chúng.

3. Người dân tập luyện TDTT thường xuyên ở khu vực miền núi Trung bộ có tỷ lệ nam cao hơn nữ; nhiều nhất là lứa tuổi 55-64 tuổi, sau đó tới 6-24 tuổi và 25-34 tuổi; Đối tượng tập luyện TDTT nhiều nhất là người hưu trí, mất sức, sau đó tới công nhân viên chức nhà nước, tiếp đến là người kinh doanh; Xu hướng chung là những người có thu nhập cao hơn tập luyện TDTT thường xuyên hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <http://www.tdtt.gov.vn/tabid/57/ArticleID/24574/Default.aspx?returnUrl=http://www.tdtt.gov.vn/tabid/36/Default.aspx>
2. <http://vneconomy.vn/thu-nhap-binh-quan-dau-nguoi-nam-2018-dat-2587-usd-2018122715235412.htm>.